

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất giường điện, giường kim loại, giường gỗ và các bộ phận có liên quan đến giường” (quy mô sản xuất: tổng công suất 5.200.000 sản phẩm/năm, trong đó: sản xuất giường điện tối đa 1.000.000 sản phẩm/năm; giường gỗ tối đa 200.000 sản phẩm/năm; giường kim loại tối đa 500.000 sản phẩm/năm; các bộ phận có liên quan đến sản xuất giường điện, giường kim loại, giường gỗ tối đa 2.500.000 sản phẩm/năm; ga giường, tấm phủ và các phụ kiện may sẵn tối đa 500.000 sản phẩm/năm; phụ kiện thiết bị và linh kiện điện tử, động cơ điện cho sản xuất giường điện tối đa 500.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng khoảng 12.000 m²) tại lô NX-D, đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 1, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Keeson Bình Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 06/KSBP-MT ngày 21 tháng 06 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-STNMT ngày 23 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Keeson Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án; địa chỉ tại Lô NX-D, đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 1, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất giường điện, giường kim loại, giường gỗ và các bộ phận có liên quan đến giường” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất giường điện, giường kim loại, giường gỗ và các bộ phận có liên quan đến giường.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô NX-D, đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 1, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6511481557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 7 tháng 8 năm 2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 8 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3801291003 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 9 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3801291003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giường điện, giường kim loại, giường gỗ, các bộ phận có liên quan đến sản xuất giường điện, giường kim loại, giường gỗ; sản xuất ga giường, tấm phủ và các phụ kiện may sẵn, phụ kiện thiết bị và linh kiện điện tử, động cơ điện cho sản xuất giường điện và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô NX-D, đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 1, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích Dự án: Khoảng 91.240,77 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

+ Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1, 2, 3, 4; nhà văn phòng có tổng diện tích 57.662 m².

+ Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà xe - nhà ăn công nhân; nhà nghỉ công nhân; nhà bảo vệ; kho hoá chất;... có tổng diện tích 3.493,02 m². Trong đó, hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: 03 hệ thống xử lý bụi và khí thải; 01 hệ thống xử lý nước thải (233 m²); nhà rác (50 m², trong đó kho chứa chất thải rắn thông thường là 25 m²; kho chứa chất thải nguy hại là 25 m²).

+ Cây xanh có diện tích 18.257,28 m²; đất giao thông - sân bãi có diện tích 11.828,47 m².

- Công suất:

- + Sản xuất giường điện: Tối đa 1.000.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất giường gỗ: Tối đa 200.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất giường kim loại: Tối đa 500.000 sản phẩm/năm (không có công đoạn mạ kim loại).
- + Các bộ phận có liên quan đến sản xuất giường điện, giường kim loại, giường gỗ (cụ thể là các bán thành phẩm bằng nhựa): Tối đa 2.500.000 sản phẩm/năm.
- + Ga giường, tấm phủ và các phụ kiện may sẵn: Tối đa 500.000 sản phẩm trên năm.
- + Phụ kiện thiết bị và linh kiện điện tử, động cơ điện cho sản xuất giường điện: Tối đa 500.000 sản phẩm/năm.
- + Cho thuê nhà xưởng với diện tích khoảng 12.000 m² (tại nhà xưởng số 4 có diện tích xây dựng là 11.656 m²; có 2 tầng: tầng 1 Chủ dự án bố trí máy móc phục vụ sản xuất cho Dự án, tầng 2 Chủ dự án để trống cho doanh nghiệp khác thuê).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện nội dung cấp phép xả nước thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Keeson Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Keeson Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 06 tháng .8. năm 2024 đến ngày 06 tháng .8. năm 2034).

Điều 4.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH Keeson Bình Phước thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Công Thương;
- Công ty TNHH Keeson Bình Phước;
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-19-GPMT-08/5).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .55./GPMT-UBND
ngày 06 tháng .8 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án (bao gồm nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Keeson Bình Phước và đơn vị thuê nhà xưởng) sau khi qua bể tự hoại 05 ngăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 210 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải nấu ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn của Công ty TNHH Keeson Bình Phước sau khi qua bể tách mỡ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 210 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động xử lý bề mặt xử lý kim loại (tuần hoàn sử dụng, định kỳ 15 ngày xả 1 lần) và từ hệ thống xử lý khí thải (tuần hoàn sử dụng, định kỳ 7 ngày xả 1 lần) thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 210 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 210 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Đầu nối nước thải tại 01 điểm trên đường N3 với toạ độ: X (m) = 1262523,390; Y (m) = 568090,431 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰). Nước thải phát sinh từ Dự án không thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống xử lý xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 tại Hợp đồng cho thuê lại đất tại Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 số 193/HĐCT ngày 11 tháng 9 năm 2023 giữa Công ty TNHH Keeson Bình Phước và Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 1); Công văn số 33/TP-BQLCCN ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương về việc thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật lô NX-D, Cụm công nghiệp Tân Tiến 1, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công

ty TNHH Keeson Bình Phước không xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Keeson Bình Phước phát sinh khoảng $54 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và nước thải sinh hoạt từ đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi qua bể tự hoại 05 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất $210 \text{ m}^3/\text{ngày}$ của Công ty TNHH Keeson Bình Phước để xử lý. Chủ dự án xây dựng 10 bể tự hoại 05 ngăn với tổng thể tích 137 m^3 (trong đó: 01 bể có thể tích 05 m^3 , 02 bể có thể tích 03 m^3 và 07 bể có thể tích có thể tích 18 m^3) sau đó theo đường ống HDPE D200 (mm), $i = 1,2 - 1,5\%$, chiều dài khoảng 4.650 m chảy về hệ thống xử lý nước thải.

- Mạng lưới thu gom nước thải nấu ăn: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại nhà bếp của Công ty TNHH Keeson Bình Phước phát sinh khoảng $22,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi qua bể tách mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất $210 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý. Chủ dự án lắp đặt 01 bể tách mỡ $34,2 \text{ m}^3$ (đơn vị thuê nhà xưởng không nấu ăn tại Dự án). Nước thải theo đường ống HDPE D200 (mm), $i = 1,2 - 1,5\%$, chiều dài khoảng 150 m chảy về hệ thống xử lý nước thải.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Keeson Bình Phước phát sinh khoảng $104,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống HDPE D200 (mm), $i = 1,2 - 1,5\%$, chiều dài khoảng 260 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất $210 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý.

- Mạng lưới thu gom nước thải từ hệ thống xử lý khí thải: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ sau 07 ngày xả thải 01 lần, theo đường ống HDPE D200 (mm), $i = 1,2 - 1,5\%$, chiều dài khoảng 270 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất $210 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án được xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 để tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Toạ độ điểm đầu nối nước thải: X (m) = 1262523,390; Y (m) = 568090,431 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3⁰).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng: Nước

thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải của Dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Hồ thu gom nước thải sản xuất → Bể lắng tách dầu mỡ → Bể thủy phân; Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại 5 ngăn) + nước thải nhà ăn (qua bể tách mỡ) → (hồ thu gom nước thải sinh hoạt) → Bể thủy phân → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể lắng cuối. Nước thải đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được đầu nối vào hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 210 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: PAC, PAM, CaCl₂.

1.2.2. Nước thải của đơn vị thuê nhà xưởng:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn tại nhà xưởng số 4 của Dự án sau đó cùng với nước thải sinh hoạt của Dự án chảy về hệ thống xử lý nước thải của Dự án công suất 210 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 1.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 210 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 210 m³/ngày.đêm.
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 210 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT)
1	pH	-	5,5 - 9
2	COD	mg/l	150
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
4	TSS	mg/l	100
5	Tổng nitơ	mg/l	40
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Sắt	mg/l	5
10	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải: Việc quan trắc nước thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải (hóa chất sử dụng, điện năng tiêu thụ, sự cố,...).

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Công ty TNHH Keeson Bình Phước chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .55./GPMT-UBND
ngày 06 tháng 8. năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

STT	Nguồn	Tên nguồn
1	Nguồn số 01	Máy cưa điện số 01
2	Nguồn số 02	Máy cưa điện số 02
3	Nguồn số 03	Máy cưa điện số 03
4	Nguồn số 04	Máy cưa điện số 04
5	Nguồn số 05	Máy CNC số 01
6	Nguồn số 06	Máy CNC số 02
7	Nguồn số 07	Máy CNC số 03
8	Nguồn số 08	Máy CNC số 04
9	Nguồn số 09	Máy CNC số 05
10	Nguồn số 10	Máy CNC số 06
11	Nguồn số 11	Máy CNC số 07
12	Nguồn số 12	Máy CNC số 08
13	Nguồn số 13	Máy CNC số 09
14	Nguồn số 14	Máy CNC số 10
15	Nguồn số 15	Máy CNC số 11
16	Nguồn số 16	Máy CNC số 12
17	Nguồn số 17	Máy CNC số 13
18	Nguồn số 18	Máy CNC số 14
19	Nguồn số 19	Máy CNC số 15
20	Nguồn số 20	Máy CNC số 16
21	Nguồn số 21	Máy hàn kim loại số 01
22	Nguồn số 22	Máy hàn kim loại số 02
23	Nguồn số 23	Máy hàn kim loại số 03
24	Nguồn số 24	Máy hàn kim loại số 04
25	Nguồn số 25	Máy hàn kim loại số 05
26	Nguồn số 26	Máy hàn kim loại số 06
27	Nguồn số 27	Máy hàn kim loại số 07
28	Nguồn số 28	Máy hàn kim loại số 08
29	Nguồn số 29	Máy hàn kim loại số 09
30	Nguồn số 30	Máy hàn kim loại số 10
31	Nguồn số 31	Máy hàn kim loại số 11
32	Nguồn số 32	Máy hàn kim loại số 12
33	Nguồn số 33	Máy hàn kim loại số 13
34	Nguồn số 34	Máy hàn kim loại số 14
35	Nguồn số 35	Máy hàn kim loại số 15
36	Nguồn số 36	Máy hàn kim loại số 16

STT	Nguồn	Tên nguồn
37	Nguồn số 37	Máy hàn kim loại số 17
38	Nguồn số 38	Máy hàn kim loại số 18
39	Nguồn số 39	Máy hàn kim loại số 19
40	Nguồn số 40	Máy hàn kim loại số 20
41	Nguồn số 41	Máy hàn kim loại số 21
42	Nguồn số 42	Máy hàn kim loại số 22
43	Nguồn số 43	Máy hàn kim loại số 23
44	Nguồn số 44	Máy hàn kim loại số 24
45	Nguồn số 45	Máy hàn kim loại số 25
46	Nguồn số 46	Máy hàn kim loại số 26
47	Nguồn số 47	Máy hàn kim loại số 27
48	Nguồn số 48	Máy hàn kim loại số 28
49	Nguồn số 49	Máy hàn kim loại số 29
50	Nguồn số 50	Máy hàn kim loại số 30
51	Nguồn số 51	Máy hàn kim loại số 31
52	Nguồn số 52	Máy hàn kim loại số 32
53	Nguồn số 53	Máy hàn kim loại số 33
54	Nguồn số 54	Máy hàn kim loại số 34
55	Nguồn số 55	Máy hàn kim loại số 35
56	Nguồn số 56	Máy hàn kim loại số 36
57	Nguồn số 57	Máy hàn kim loại số 37
58	Nguồn số 58	Máy hàn kim loại số 38
59	Nguồn số 59	Máy hàn kim loại số 39
60	Nguồn số 60	Máy hàn kim loại số 40
61	Nguồn số 61	Máy hàn kim loại số 41
62	Nguồn số 62	Máy hàn kim loại số 42
63	Nguồn số 63	Máy hàn kim loại số 43
64	Nguồn số 64	Máy hàn kim loại số 44
65	Nguồn số 65	Máy hàn kim loại số 45
66	Nguồn số 66	Máy hàn kim loại số 46
67	Nguồn số 67	Máy hàn kim loại số 47
68	Nguồn số 68	Máy hàn kim loại số 48
69	Nguồn số 69	Máy hàn kim loại số 49
70	Nguồn số 70	Máy hàn kim loại số 50
71	Nguồn số 71	Máy hàn kim loại số 51
72	Nguồn số 72	Máy hàn kim loại số 52
73	Nguồn số 73	Máy hàn kim loại số 53
74	Nguồn số 74	Máy hàn kim loại số 54
75	Nguồn số 75	Máy hàn kim loại số 55
76	Nguồn số 76	Máy hàn kim loại số 56
77	Nguồn số 77	Máy hàn kim loại số 57
78	Nguồn số 78	Máy hàn kim loại số 58
79	Nguồn số 79	Máy hàn kim loại số 59
80	Nguồn số 80	Máy hàn kim loại số 60
81	Nguồn số 81	Máy hàn kim loại số 61

STT	Nguồn	Tên nguồn
82	Nguồn số 82	Máy hàn kim loại số 62
83	Nguồn số 83	Máy hàn kim loại số 63
84	Nguồn số 84	Máy hàn kim loại số 64
85	Nguồn số 85	Đầu vào của lò sấy trước khi phun sơn tại chuyển số 1
86	Nguồn số 86	Đầu ra của lò sấy sau khi phun sơn tại chuyển số 1
87	Nguồn số 87	Đầu vào của lò sấy trước khi phun sơn tại chuyển số 2
88	Nguồn số 88	Đầu ra của lò sấy sau khi phun sơn tại chuyển số 2
89	Nguồn số 89	Vị trí lò đốt viên nén gỗ
90	Nguồn số 90	Bụi từ công đoạn cắt may
91	Nguồn số 91	Bụi từ công đoạn gia công cắt kim loại

- Đối với các nguồn phát sinh khí thải từ các đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý khí thải phát sinh theo quy định. Công ty TNHH Keeson Bình Phước không chịu trách nhiệm về khí thải phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất 76.000 m ³ /h (từ nguồn số 01 → đến nguồn số 20)	1262594,455	568009,860
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải hàn, công suất 180.000 m ³ /h (từ nguồn số 21 → đến nguồn số 84)	1262532,356	568115,221
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất, bụi phát sinh tại công đoạn lò sấy (trước và sau phun sơn tĩnh điện) và lò đốt viên nén, công suất 26.000 m ³ /h (từ nguồn số 85 → đến nguồn số 89)	1262809,136	568076,218

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Keeson Bình Phước (địa chỉ: Lô NX-D, đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 1, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 76.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 180.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 26.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 1,4 m; H = 15 m; xả liên tục khi sử dụng.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 1,5 m; H = 21 m; xả liên tục khi sử dụng.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,65 m; H = 15 m; xả liên tục khi sử dụng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) trước khi xả vào môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $k_p = 0,8$ và $k_v = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I. Dòng thải số 01				06 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	Không quy định		
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II. Dòng thải số 02				06 tháng/lần đối với các thông số quan trắc định kỳ	Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục và quan trắc bụi, khí thải định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	Không quy định		
2	Nhiệt độ	°C			
3	Áp suất	Kpa			
4	O ₂	%			
3	Bụi tổng	mg/m ³	160		
3	SO ₂	mg/m ³	400		
4	NO _x	mg/m ³	680		
5	CO	mg/m ³	800		
II. Dòng thải số 03				06 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	Không quy định		
2	Bụi	mg/m ³	160		
3	SO ₂	mg/m ³	400		
4	NO _x	mg/m ³	680		
5	CO	mg/m ³	800		
6	Etylen(*)	mg/m ³	Không quy định	(*): Giám sát khi có quy chuẩn so sánh	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 20: Điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn 4 máy cưa điện và 16 máy CNC khoan lỗ cắt gỗ (quy trình sản xuất gia công từ gỗ, ván ép) được thu gom về hệ thống xử lý bụi gỗ để xử lý (dòng thải số 01), sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải D1.400 (mm), cao 15 m.

- Nguồn số 21 đến nguồn số 84: Điểm phát sinh khí thải hàn kim loại, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải hàn (dòng thải số 02), sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải D1.500 (mm), cao 21 m.

- Nguồn số 85 đến nguồn số 89: Tại 4 điểm cửa đầu vào – đầu ra của lò sấy trước và sau sơn tĩnh điện và 01 điểm từ lò đốt (dòng thải số 03), sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải D650 (mm), cao 15 m.

- Nguồn số 90, nguồn số 91: Bụi từ công đoạn cắt, may tại dây chuyền cắt may bán thành phẩm vải và công đoạn gia công cắt kim loại được thu gom bằng máy hút bụi công nghiệp. Chủ dự án phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ: Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn gia công gỗ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ từ quá trình gia công gỗ (cưa, khoan) → Ống ruột gà, ống nhánh → Ống chính → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 76.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống thu gom và xử lý khí thải hàn: Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý khói bụi phát sinh từ công đoạn hàn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khói bụi từ công đoạn hàn → Chụp hút → Ống dẫn, ống chính → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 180.000 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi hóa chất, bụi phát sinh tại công đoạn lò sấy (trước và sau phun sơn tĩnh điện) và lò đốt viên nén: Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi từ công đoạn sấy trước – sau sơn tĩnh điện và từ lò đốt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn sấy trước – sau sơn tĩnh điện và từ lò đốt → Chụp hút → Ống dẫn, ống chính → Cyclone → Tháp hấp thụ bằng nước → Bộ khử sương → Tủ lọc vải polyester → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Tại 01 ống khói từ hệ thống xử lý khói hàn.
- Thông số quan trắc phải thực hiện lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, SO₂, CO, O₂, bụi tổng, NO_x.
- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hoàn thành việc lắp đặt và kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thay thế các thiết bị của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo đúng quy định của pháp luật.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa nhà máy vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ: Công suất thiết kế 76.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom và xử lý khí thải hàn từ công đoạn hàn kim loại: Công suất thiết kế 180.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất, bụi phát sinh tại công đoạn lò sấy (trước và sau phun sơn tĩnh điện) và lò đốt viên nén: Công suất thiết kế 26.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí:

- Vị trí 01: Ống khói của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ.

- Vị trí 02: Ống khói của hệ thống thu gom và xử lý khí thải hàn từ công đoạn hàn kim loại.

- Vị trí 03: Ống khói của hệ thống xử lý hơi hóa chất, bụi phát sinh tại công đoạn lò sấy (trước và sau phun sơn tĩnh điện) và lò đốt viên nén.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu phân tích: Lưu lượng, Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$).

- Chỉ tiêu phân tích: Etylen (giám sát khi có quy chuẩn so sánh).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý bụi, khí thải: Việc quan trắc bụi, khí thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) trước khi xả ra môi trường và các quy định pháp luật hiện hành. Bảo dưỡng máy phát điện định kỳ; sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp. Ống khói phát thải có kích thước D x H = 0,35 m x 4,5 m (chiều cao ống khói thoát tính từ mặt đất lên tới đỉnh ống khói).

3.3. Bụi từ công đoạn cắt, may tại dây chuyền cắt may bán thành phẩm vải và công đoạn gia công cắt kim loại được thu gom bằng máy hút bụi công nghiệp. Chủ dự án phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được thực hiện trong hệ thống sơn hợp khối, khép kín, có bộ lọc bụi và thu hồi bụi đồng bộ bên trong buồng sơn, không phát tán khí thải ra ngoài môi trường. Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thực hiện trình tự thủ tục để đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Chủ dự án phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.8. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.9. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy định.

3.10. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ dự án phải trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Dự án. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55./GPMT-UBND
ngày 06 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng lắp ráp - xưởng số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực may - xưởng số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng gỗ - xưởng số 3.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng gia công kim loại - xưởng số 4.
- Nguồn số 05: Tại hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Tại hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất 76.000 m³/h.
- Nguồn số 07: Tại hệ thống xử lý khí thải hàn, công suất 180.000 m³/h.
- Nguồn số 08: Tại hệ thống xử lý hơi hóa chất, bụi phát sinh tại công đoạn lò sấy (trước và sau phun sơn tĩnh điện) và lò đốt viên nén, công suất 26.000 m³/h.
- Nguồn số 09: Tại máy phát điện 1000 kVA.
- Đối với các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh theo quy định. Công ty TNHH Keeson Bình Phước không chịu trách nhiệm đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01: Khu vực xưởng lắp ráp - xưởng số 1	1262823,627	567978,416
2	Nguồn số 02: Khu vực may - xưởng số 2	1262722,863	568063,704
3	Nguồn số 03: Khu vực xưởng gỗ - xưởng số 3	1262677,348	567961,887
4	Nguồn số 04: Khu vực xưởng gia công kim loại - xưởng số 4	1262546,457	568155,189
5	Nguồn số 05: Tại hệ thống xử lý nước thải	1262523,390	568090,431
6	Nguồn số 06: Tại hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất 76.000 m ³ /h	1262594,455	568009,860
7	Nguồn số 07: Tại hệ thống xử lý khí thải hàn, công suất 180.000 m ³ /h	1262532,356	568115,221

8	Nguồn số 08: Tại hệ thống xử lý hơi hóa chất, bụi phát sinh tại công đoạn lò sấy (trước và sau phun sơn tĩnh điện) và lò đốt viên nén, công suất 26.000 m ³ /h	1262809,136	568076,218
9	Nguồn số 09: Tại máy phát điện 1000 kVA	1262821,537	567870,645

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn; kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị; đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn cao.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55./GPMT-UBND
ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại	Ký hiệu phân loại
1	Vụn kim loại dính dầu thải	Rắn	250	07 03 11	KS
2	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại	Rắn	550	18 02 01	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	30	16 01 06	NH
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01	NH
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (thùng, bao bì chứa hóa chất tẩy rửa bề mặt và dầu nhớt, dầu gia công bằng nhựa)	Rắn	674	18 01 01	KS
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	100	16 01 13	NH
7	Dầu nhớt thải	Lỏng	350	17 02 03	NH
8	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	100	18 01 04	KS
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	4.080	12 06 05	KS
10	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	150	07 04 02	KS
Tổng cộng			6.289		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì, thùng carton thải bỏ không chứa thành phần nguy hại (bao gồm giấy từ văn phòng)	500	18 01 05

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải và vứt xöp	240	18 01 06
3	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	62.400	04 02 06
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	2.530,8	18 02 02
5	Phế liệu nhựa	23	18 01 06
6	Phế liệu kim loại bị loại bỏ trong sản xuất (trong công đoạn dập, cắt ống, cắt biên,...), bụi, mặt, cặn kim loại từ các khay chứa phía bên dưới của một số máy móc sản xuất	5.634,8	14 01 14
7	Vải vụn, vải lọc	2.843	12 09 09
8	Mùn cưa, ván gỗ thừa	16.756,74	09 01 03
9	Tro bụi từ quá trình đốt viên nén gỗ	233.760	04 02 06
Tổng		324.688,34	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	960
Tổng khối lượng		960

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 25 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 02 mặt sơn nước, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ Dự án theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa, bao jumbo.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn lớp chống thấm, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ Dự án theo quy định.

- Đối với tro bụi từ lò đốt và lò sấy được thu gom tại cyclone thu bụi được chứa trong bao jumpeo tải trọng 1 tấn, khi đầy được cột chặt. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ dự án theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt; tập kết tại đầu công phụ số 4; Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo quy định. Công ty TNHH Keeson Bình Phước không chịu trách nhiệm về chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa

chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .55./GPMT-UBND
ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.
3. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng.
4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
6. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Công ty TNHH Keeson Bình Phước chỉ được cho thuê nhà xưởng không vượt diện tích đã đăng ký cho thuê được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6511481557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 8 năm 2023.
8. Trước khi ký hợp đồng cho thuê nhà xưởng, Công ty TNHH Keeson Bình Phước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 1 (Công ty Cổ phần Đầu tư – Bất động sản Thành Phương) được biết và chỉ được thực hiện hoạt động cho thuê nhà xưởng khi được sự đồng ý của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 1. Đồng thời, Chủ dự án phải có trách nhiệm báo cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động cho thuê nhà xưởng của Công ty trong Cụm công nghiệp Tân Tiến 1.
9. Chủ dự án chỉ được phép cho thuê nhà xưởng để thực hiện ngành nghề như đã nêu trong nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án (cụ thể: gia công kim loại tại tầng 2 của nhà xưởng số 4).
10. Thực hiện các nội dung khác đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ

thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

